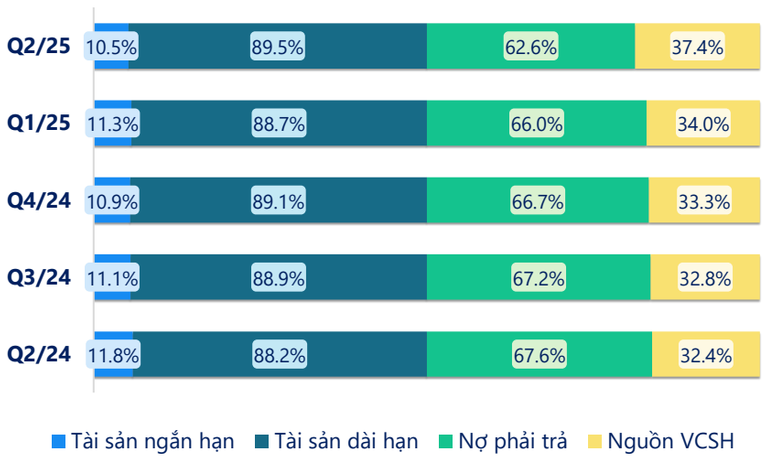
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
SL cổ phiếu LH	62,999,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,819,591
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,540
P/E	12.7
EPS	1,923

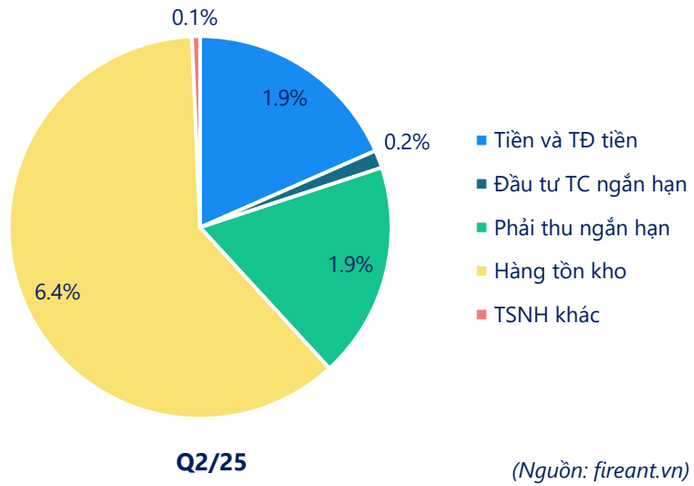
	YTD	1T	3T	6T
CTI	31.1%	18.7%	14.3%	24.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



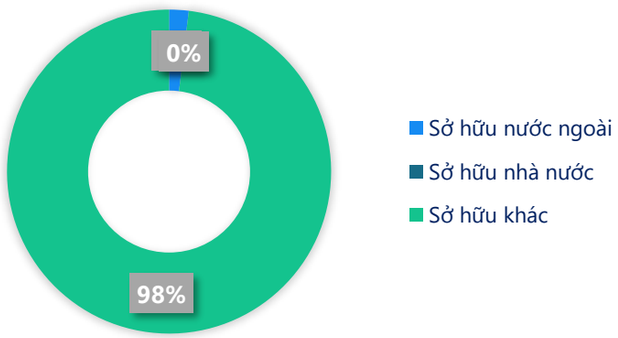
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



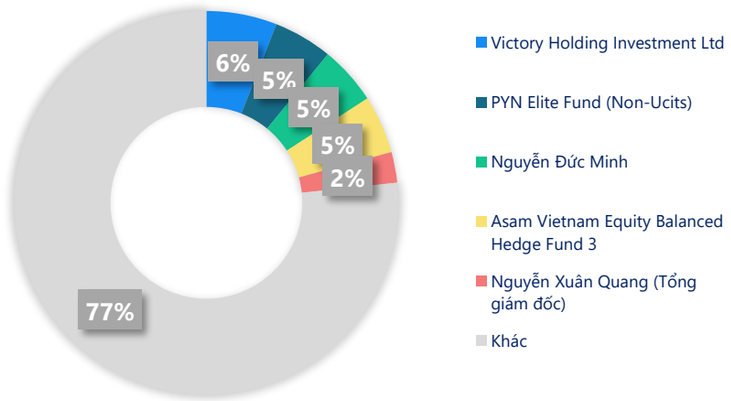
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



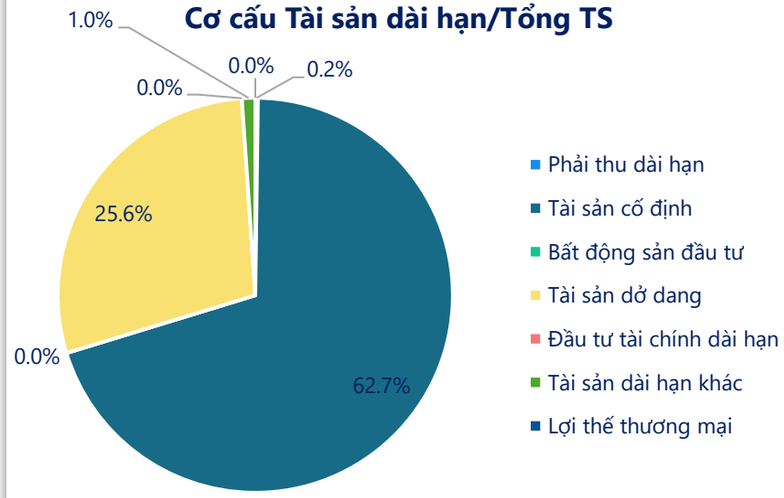
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

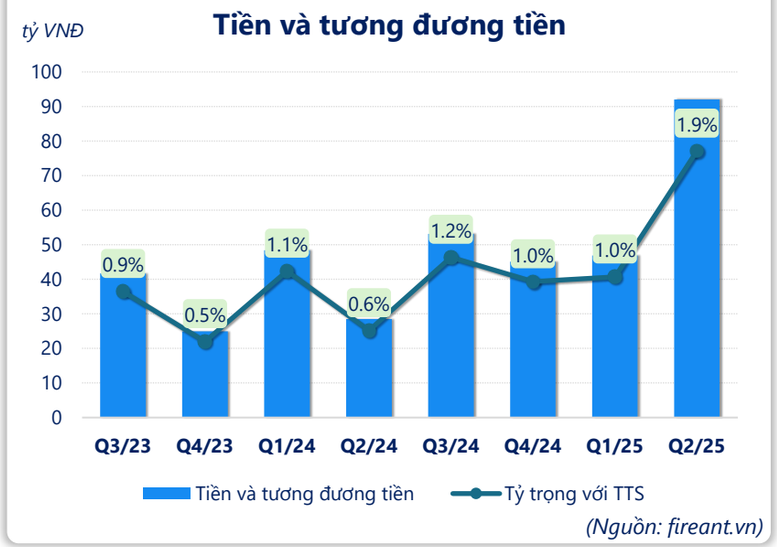


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

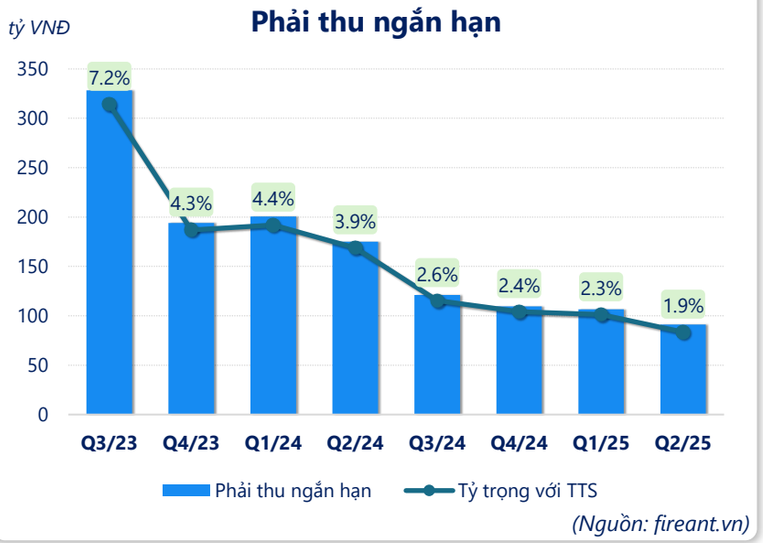
CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Tiền và tương đương tiền



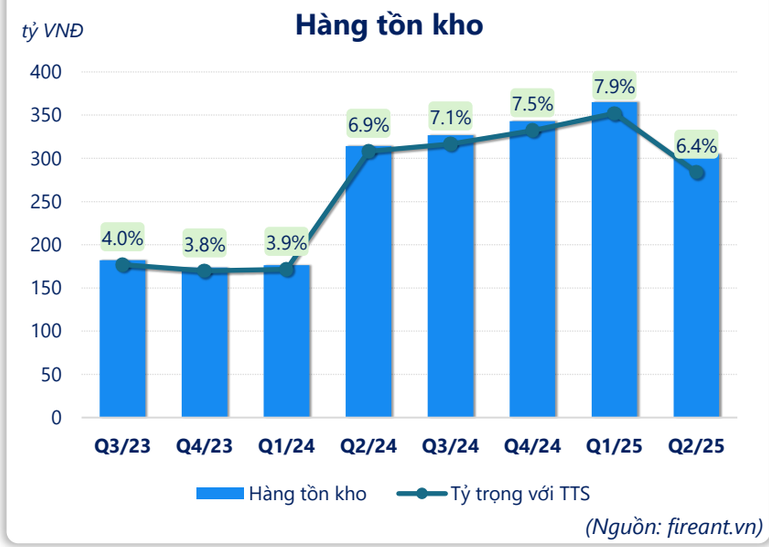
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



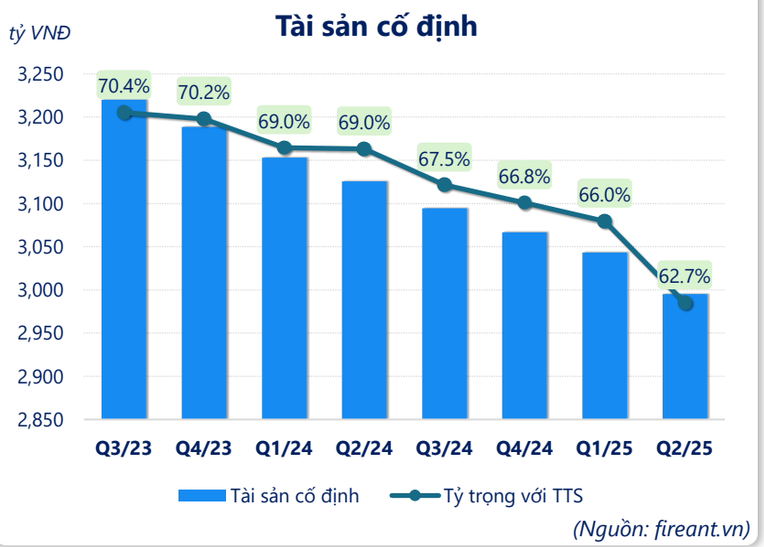
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



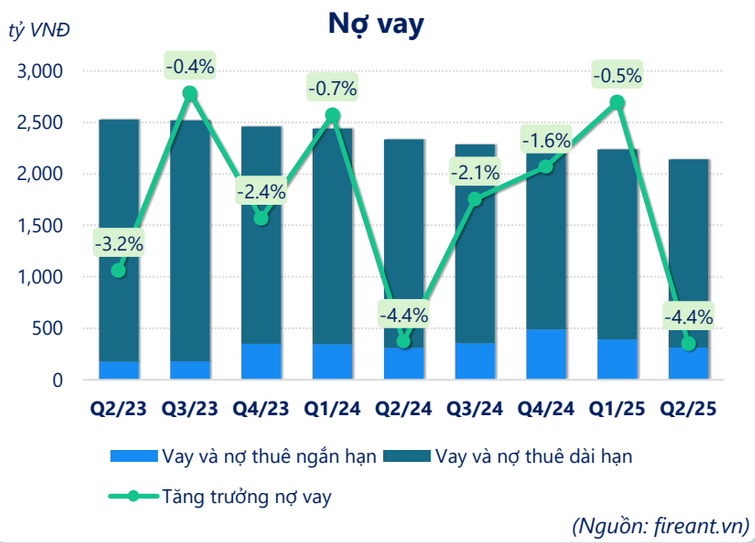
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



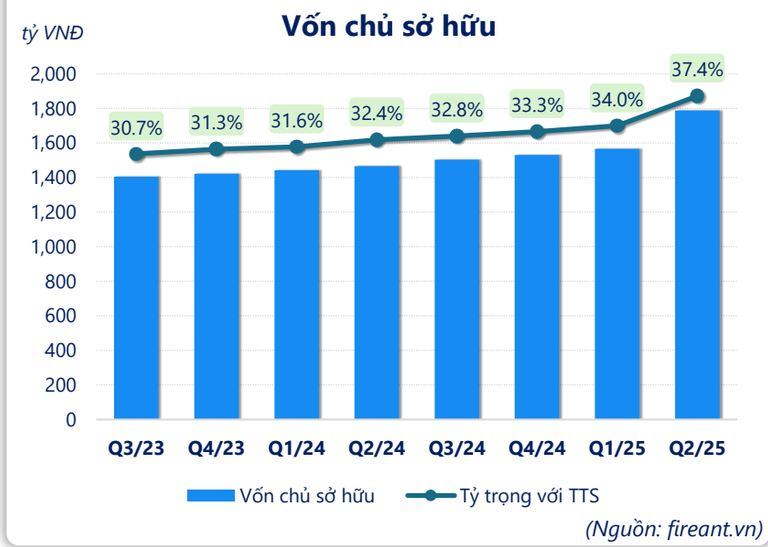
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

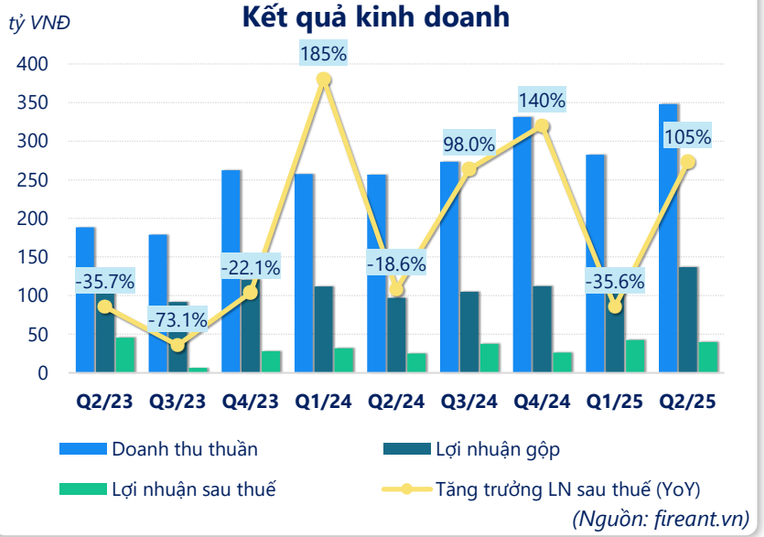


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

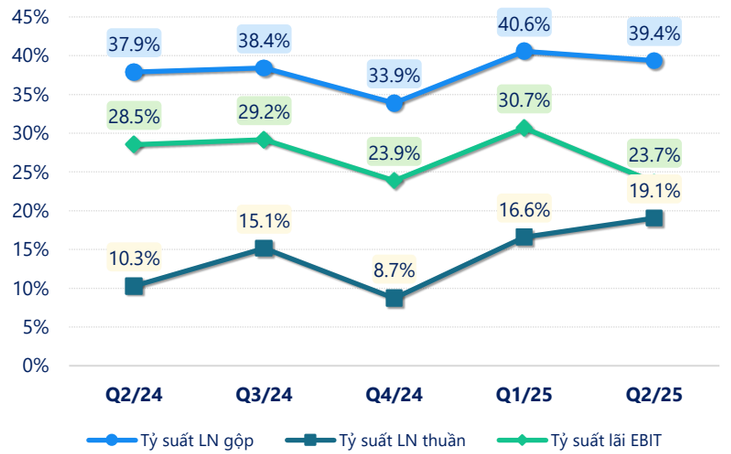
CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Kết quả kinh doanh



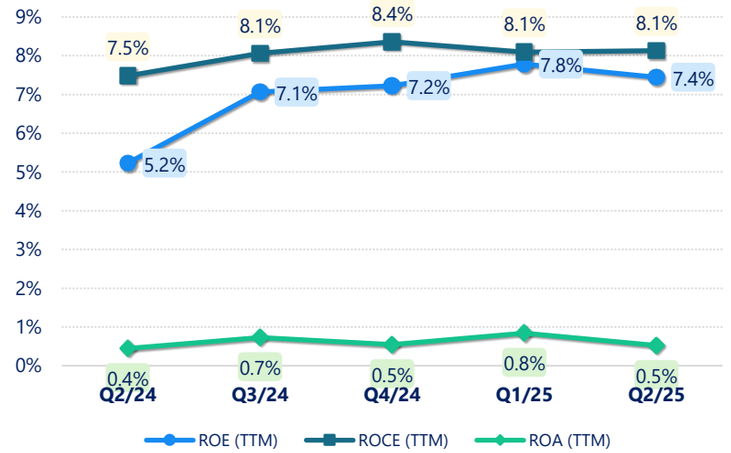
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



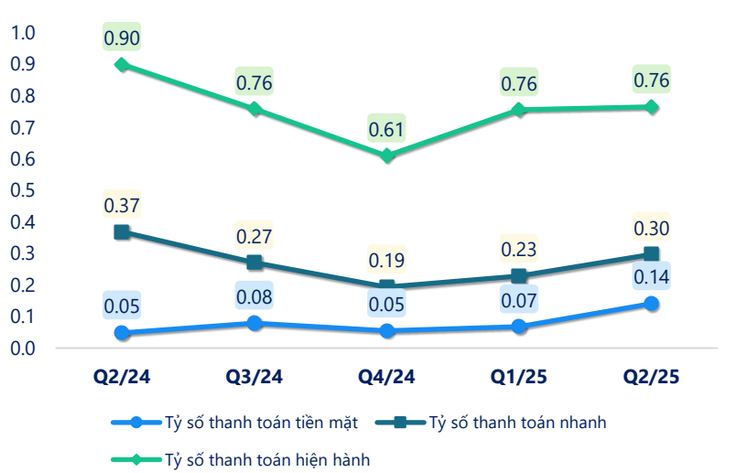
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



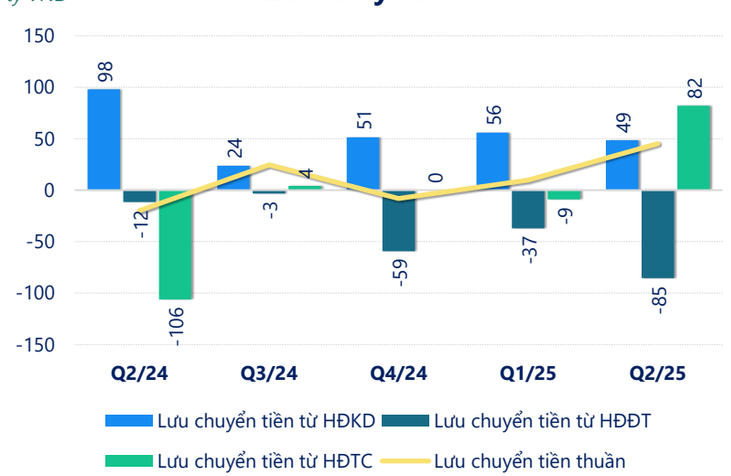
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,775**	**4,561**	**4.7%**
Tài sản ngắn hạn	499	482	3.6%
Tiền và tương đương tiền	92.0	37.1	148%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.48	7.48	0.1%
Phải thu ngắn hạn	91.2	91.2	-0.1%
Hàng tồn kho	305	341	-10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.40	5.32	-36.0%
Tài sản dài hạn	**4,276**	**4,080**	**4.8%**
Phải thu dài hạn	9.28	8.52	9.0%
Tài sản cố định	2,995	3,066	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,224	951	28.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**46.6**	**53.5**	**-13.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,987	3,037	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**653**	**749**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	436	-28.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	104	145	-28.4%
Nợ dài hạn	2,335	2,288	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,828	1,814	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,788**	**1,524**	**17.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,788**	**1,524**	**17.3%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	257	273	331	282	348
Giá vốn hàng bán	159	168	219	168	211
Lợi nhuận gộp	97.2	105	112	115	137
Doanh thu HĐTC	0.12	0.15	0.20	0.39	0.13
Chi phí TC	46.7	36.7	52.3	41.9	43.5
Chi phí lãi vay	46.8	38.6	50.4	41.9	43.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.43	0.83	0.86	1.49	0.87
Chi phí QLDN	22.8	26.2	30.5	24.8	26.4
LN thuần từ HĐKD	26.4	41.4	28.9	46.9	66.3
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.26	-0.09	-2.09	-27.5
LN trước thuế	26.4	41.2	28.8	44.8	38.8
Lợi nhuận sau thuế	25.2	37.4	26.2	42.6	39.9
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	33.3	24.9	38.6	24.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.0	23.7	51.2	55.8	48.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-3.26	-59.3	-37.0	-85.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	4.20	0	-8.91	82.0
Tiền đầu kỳ	48.4	28.5	53.2	37.1	46.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.9**	**24.7**	**-8.05**	**9.83**	**45.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.5	53.2	45.1	46.9	92.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic